THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	Năm học: 2023-2024
Trường :	Tiểu học Hà Nội - ĐBP

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																										
1. Tiếng Việt	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Hoàn thành tốt		***837***	219	117	18	10			193	88	11	3		3	217	99	26	15			208	107	21	12		1
Hoàn thành		***40***	6	1	3	1		1	7	1	2				15	3	1				12	3				
Chưa hoàn thành		***1***	1																							
2. Toán	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Hoàn thành tốt		***826***	219	117	18	10			188	85	11	3		3	217	99	26	15			202	103	21	12		1
Hoàn thành		***50***	5	1	2	1		1	12	4	2				15	3	1				18	7				
Chưa hoàn thành		***2***	2		1																					
3. Đạo đức	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Hoàn thành tốt		***858***	222	118	19	11			197	89	13	3		3	222	99	26	15			217	110	21	12		1
Hoàn thành		***20***	4		2			1	3						10	3	1				3					
Chưa hoàn thành																										
4. Tự nhiên và Xã hội	***658***	***658***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15								
Hoàn thành tốt		***633***	220	117	18	10			196	88	13	3		3	217	98	26	14								
Hoàn thành		***25***	6	1	3	1		1	4	1					15	4	1	1								
Chưa hoàn thành																										
5. Khoa học	***220***	***220***																			220	110	21	12		1
Hoàn thành tốt		***211***																			211	105	21	12		1
Hoàn thành		***9***																			9	5				
Chưa hoàn thành																										
6. LS &ĐL	***220***	***220***																			220	110	21	12		1
Hoàn thành tốt		***210***																			210	105	21	12		1
Hoàn thành		***10***																			10	5				
Chưa hoàn thành																										
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Hoàn thành tốt		***841***	220	117	18	10			192	86	13	3		3	218	102	26	15			211	106	21	12		1
Hoàn thành		***37***	6	1	3	1		1	8	3					14		1				9	4				
Chưa hoàn thành																										
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Hoàn thành tốt		***850***	220	117	18	10			191	86	11	3		3	227	102	26	15			212	107	21	12		1
Hoàn thành		***28***	6	1	3	1		1	9	3	2				5		1				8	3				
Chưa hoàn thành																										
9. Hoạt động trải nghiệm	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Hoàn thành tốt		***848***	221	117	19	10			194	89	13	3		3	221	101	24	15			212	107	21	12		1
Hoàn thành		***30***	5	1	2	1		1	6						11	1	3				8	3				
Chưa hoàn thành																										
10. Giáo dục thể chất	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Hoàn thành tốt		***854***	221	117	19	10			197	89	12	3		3	224	101	26	15			212	108	21	12		1
Hoàn thành		***24***	5	1	2	1		1	3		1				8	1	1				8	2				
Chưa hoàn thành																										
11. TH-CN (Công nghệ)	***452***	***452***													232	102	27	15			220	110	21	12		1
Hoàn thành tốt		***436***													225	102	25	15			211	107	20	12		1
Hoàn thành		***16***													7		2				9	3	1			
Chưa hoàn thành																										

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
12. TH-CN (Tin học)	***878***	***452***													232	102	27	15			220	110	21	12		1
Hoàn thành tốt		***443***													227	102	26	15			216	107	21	12		1
Hoàn thành		***9***													5		1				4	3				
Chưa hoàn thành																										
13. Ngoại ngữ	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Hoàn thành tốt		***832***	222	118	19	11			193	87	13	3		3	216	99	25	14			201	101	20	12		1
Hoàn thành		***46***	4		2			1	7	2					16	3	2	1			19	9	1			
Chưa hoàn thành																										
14. Tiếng dân tộc	***878***																									
Hoàn thành tốt																										
Hoàn thành																										
Chưa hoàn thành																										
II. Năng lực cốt lõi																										
Năng lực chung																										
Tự chủ và tự học	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***837***	220	117	18	10			190	87	11	3		3	221	101	26	15			206	105	21	12		1
Đạt		***41***	6	1	3	1		1	10	2	2				11	1	1				14	5				
Cần cố gắng																										
Giao tiếp và hợp tác	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***842***	220	117	18	10			191	87	12	3		3	223	100	26	15			208	105	21	12		1
Đạt		***36***	6	1	3	1		1	9	2	1				9	2	1				12	5				
Cần cố gắng																										
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***833***	220	117	18	10			187	85	11	3		3	223	101	26	15			203	103	21	12		1
Đạt		***45***	6	1	3	1		1	13	4	2				9	1	1				17	7				
Cần cố gắng																										
Năng lực đặc thù																										
Ngôn ngữ	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***844***	220	117	18	10			195	87	13	3		3	224	102	26	15			205	102	21	12		1
Đạt		***34***	6	1	3	1		1	5	2					8		1				15	8				
Cần cố gắng																										
Tính toán	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***824***	220	117	18	10			184	83	11	3		3	220	100	26	15			200	101	21	12		1
Đạt		***54***	6	1	3	1		1	16	6	2				12	2	1				20	9				
Cần cố gắng																										
Tin học	***452***	***452***													232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***438***													228	102	26	15			210	106	21	12		1
Đạt		***14***													4		1				10	4				
Cần cố gắng																										
Công nghệ	***452***	***452***													232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***438***													228	102	26	15			210	105	21	12		1
Đạt		***14***													4		1				10	5				
Cần cố gắng																										
Khoa học	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***844***	220	117	18	10			194	88	12	3		3	222	101	26	15			208	104	21	12		1
Đạt		***34***	6	1	3	1		1	6	1	1				10	1	1				12	6				
Cần cố gắng																										
Thẩm mĩ	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***851***	220	117	18	10			194	88	12	3		3	226	102	26	15			211	106	21	12		1
Đạt		***27***	6	1	3	1		1	6	1	1				6		1				9	4				

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
Cần cố gắng																										
Thể chất	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***856***	220	117	18	10			197	89	13	3		3	228	102	26	15			211	106	21	12		1
Đạt		***22***	6	1	3	1		1	3						4		1				9	4				
Cần cố gắng																										
III. Phẩm chất chủ yếu																										
Yêu nước	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***871***	223	118	19	11		1	200	89	13	3		3	231	102	27	15			217	109	21	12		1
Đạt		***7***	3		2										1						3	1				
Cần cố gắng																										
Nhân ái	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***871***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	230	102	26	15			215	109	21	12		1
Đạt		***7***													2		1				5	1				
Cần cố gắng																										
Chăm chỉ	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***849***	223	118	19	11		1	191	87	12	3		3	220	100	24	14			215	109	21	12		1
Đạt		***29***	3		2				9	2	1				12	2	3	1			5	1				
Cần cố gắng																										
Trung thực	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***867***	226	118	21	11		1	196	88	12	3		3	228	101	26	15			217	109	21	12		1
Đạt		***11***							4	1	1				4	1	1				3	1				
Cần cố gắng																										
Trách nhiệm	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Tốt		***857***	224	118	20	11		1	194	88	12	3		3	224	101	25	15			215	109	21	12		1
Đạt		***21***	2		1				6	1	1				8	1	2				5	1				
Cần cố gắng																										
IV. Đánh giá KQGD	***878***	***878***	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
- Hoàn thành xuất		***612***	185	103	15	8			168	78	10	3		2	129	67	9	6			130	73	13	9		1
- Hoàn thành tốt		***208***	34	14	3	2			20	7	1			1	83	29	16	8			71	29	8	3		
- Hoàn thành		***56***	5	1	2	1		1	12	4	2				20	6	2	1			19	8				
- Chưa hoàn thành		***2***	2		1																					
V. Khen thưởng		***912***	219	117	18	10			188	85	11	3		3	267	124	25	14			238	121	27	16		1
- Giấy khen cấp trường		***821***	219	117	18	10			188	85	11	3		3	213	97	25	14			201	102	21	12		1
- Giấy khen cấp trên		***91***													54	27					37	19	6	4		
VI. HSDT được trợ giảng																										
VII. HS.K.Tật		***5***	1					1	3	2	1			3							1					1
VIII. HS bỏ học kỳ II																										
+ Hoàn cảnh GĐKK																										
+ KK trong học tập																										
+ Xa trường, đi lại K.khăn																										
+ Thiên tai, dịch bệnh																										
+ Nguyên nhân khác																										
IX. Chương trình lớp học	878	878	226	118	21	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Hoàn thành	876	876	224	118	20	11		1	200	89	13	3		3	232	102	27	15			220	110	21	12		1
Chưa hoàn thành	2	2	2		1																					

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	**Năm học: 2023-2024**
Trường :	**Tiểu học Hà Nội - ĐBP**

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 5					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập								
1. Tiếng Việt	***174***	***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành tốt		***102***	102	61	6	4		
Hoàn thành		***72***	72	24	10	2		
Chưa hoàn thành								
2. Toán	***174***	***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành tốt		***90***	90	48	9	4		
Hoàn thành		***84***	84	37	7	2		
Chưa hoàn thành								
3. Đạo đức	***174***	***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành tốt		***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành								
Chưa hoàn thành								
4. Khoa học	***174***	***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành tốt		***168***	168	82	16	6		
Hoàn thành		***6***	6	3				
Chưa hoàn thành								
5. LS &ĐL	***174***	***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành tốt		***165***	165	80	16	6		
Hoàn thành		***9***	9	5				
Chưa hoàn thành								
6. Âm nhạc	***174***	***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành tốt		***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành								
Chưa hoàn thành								
7. Mĩ thuật	***174***	***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành tốt		***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành								
Chưa hoàn thành								
8. Thủ công, Kĩ thuật	***174***	***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành tốt		***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành								
Chưa hoàn thành								
9. Thể dục	***174***	***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành tốt		***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành								
Chưa hoàn thành								
10. Ngoại ngữ	***174***	***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành tốt		***99***	99	52	8	3		
Hoàn thành		***75***	75	33	8	3		
Chưa hoàn thành								
11. Tin học	***174***	***174***	174	85	16	6		
Hoàn thành tốt		***173***	173	84	16	6		
Hoàn thành		***1***	1	1				
Chưa hoàn thành								
12. Tiếng dân tộc	***174***							
Hoàn thành tốt								

Hoàn thành								
Chưa hoàn thành								
II. Năng lực								
Tự phục vụ tự quản	***174***	***174***	174	85	16	6		
Tốt		***174***	174	85	16	6		
Đạt								
Cần cố gắng								
Hợp tác	***174***	***174***	174	85	16	6		
Tốt		***174***	174	85	16	6		
Đạt								
Cần cố gắng								
Tự học và giải quyết vấn đề	***174***	***174***	174	85	16	6		
Tốt		***171***	171	84	15	6		
Đạt		***3***	3	1	1			
Cần cố gắng								
III. Phẩm chất								
Chăm học chăm làm	***174***	***174***	174	85	16	6		
Tốt		***173***	173	84	16	6		
Đạt		***1***	1	1				
Cần cố gắng								
Tự tin trách nhiệm	***174***	***174***	174	85	16	6		
Tốt		***173***	173	84	16	6		
Đạt		***1***	1	1				
Cần cố gắng								
Trung thực kỷ luật	***174***	***174***	174	85	16	6		
Tốt		***173***	173	84	16	6		
Đạt		***1***	1	1				
Cần cố gắng								
Đoàn kết yêu thương	***174***	***174***	174	85	16	6		
Tốt		***174***	174	85	16	6		
Đạt								
Cần cố gắng								
IV. Khen thưởng		***185***	185	100	13	6		
- Giấy khen cấp trường		***135***	135	68	9	4		
- Giấy khen cấp trên		***50***	50	32	4	2		
V. HSDT được trợ giảng								
VI. HS.K.Tật								
VII. HS bỏ học kỳ II								
+ Hoàn cảnh GĐKK								
+ KK trong học tập								
+ Xa trường, đi lại K.khăn								
+ Thiên tai, dịch bệnh								
+ Nguyên nhân khác								
VIII. Chương trình lớp học	174	174	174	85	16	6		
Hoàn thành	174	174	174	85	16	6		
Chưa hoàn thành								

Mường Thanh, ngày 30 tháng 05 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC HÀ NỘI ĐIỆN BIÊN PHỦ

Lê Thị Nga